

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN TH
TỈNH LONG A**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 01-8-2023
V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN TH - TỈNH LONG A

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn H

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị N

2. Bà Trần Thị Kham L

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh K - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Th.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Th tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Huỳnh Chánh T - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Th xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 81/2023/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2023 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 19/2023/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Phạm Thị Bé N, sinh năm 1964 (có mặt)

Nơi cư trú: Ấp 2, xã Tân Th, huyện Tân Th, tỉnh Long A.

2. *Bị đơn:* ông D Văn D, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp 2, xã Tân Th, huyện Tân Th, tỉnh Long A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn và lời khai của bà Phạm Thị Bé N trình bày: Bà và ông D Văn D năm 2013 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Th, huyện Tân Th, tỉnh Long A. Thời gian đầu sống hạnh phúc, sau này ngày càng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông D thường uống rượu và có hành vi bạo hành gia đình, vì thương

con bà muốn giữ hạnh phúc gia đình nhưng cho ông D chứng nào tật nấy khi nhậu về đánh đập bà, nên bà sống ly thân từ tháng 10/2020 đến nay. Nay không thể hàn gắn gia đình nên bà quyết định ly hôn ông D.

Về con chung: Có 01 con tên Dương Văn M, sinh ngày 08/3/2006. Khi ly hôn bà yêu cầu nuôi con, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông D Văn D tại biên bản hòa giải ngày 03/7/2023 trình bày: Ông và bà Phạm Thị Bé N chung sống với nhau từ năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Th năm 2013. Trong quá trình chung sống có hạnh phúc, vợ chồng cũng có phát sinh mâu thuẫn nhưng mâu thuẫn nhỏ và ông có đánh bà N do bà N tự bỏ nhà đi. Đến năm 2020 ông và bà N có xảy ra cãi vã nên bà N bỏ đi và đã sống ly thân đến nay. Nay bà N yêu cầu ly hôn ông không đồng ý vì còn thương vợ.

Quá trình chung sống, có 01 con chung tên Dương Văn M, sinh ngày 08/3/2006. Khi ly hôn theo nguyện vọng của con và ông đồng ý giao con cho bà N nuôi, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Th phát biểu ý kiến:

Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”; Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định pháp luật; Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS. Bị đơn vắng mặt không lý do, nên chưa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS.

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử thẩm tra tại phiên tòa nhận thấy: Về hôn nhân bà Phạm Thị Bé N và ông D Văn D đăng ký kết hôn 14/8/2013 tại UBND xã Tân Th là hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu bà N và ông D sống hạnh phúc, đến năm 2018 hai bên xảy ra mâu thuẫn, do ông D thường xuyên uống rượu nhậu nhẹt về nhà có hành vi bạo lực gia đình đánh đập chửi bới bà N nhiều lần, từ đó bà N bỏ nhà đi và sống ly thân ông D từ tháng 10/2020 đến nay. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân của bà N và ông D trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, bà N xin ly hôn với ông D là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: bà N và ông D thống nhất có 01 con chung tên Dương Văn M, sinh ngày 08/3/2006 và cháu M có nguyện vọng sống với bà N được ông D đồng ý. Nên công nhận sự thỏa thuận nuôi con giữa bà N và ông D. Về cấp dưỡng nuôi con bà N không yêu cầu, nên không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên không xem xét.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, 35 39,147 BLTTDS 2015; Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Bé N:

-Về tình cảm: bà Phạm Thị Bé N được ly hôn ông D Văn D.

-Về con chung: Chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự và nguyện vọng cháu Mạnh: bà Phạm Thị Bé N được quyền nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con tên Dương Văn M, sinh ngày 08/3/2006, ông D không phải cấp dưỡng nuôi con. Các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về tố tụng*: Đối với ông D Văn D, Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và niêm yết Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ lần 2, nhưng ông D vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật. Bà Phạm Thị Bé N và ông D Văn D đăng ký kết hôn ngày 14/8/2013 tại Ủy ban nhân dân xã Tân Th, huyện Tân Th, tỉnh Long A là hôn nhân hợp pháp, nay bà N yêu cầu ly hôn nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] *Về nội dung*: Năm 2000 bà N và ông D chung sống với nhau, đến năm 2013 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Th, thời gian đầu hai bên sống hạnh phúc, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông D thường xuyên nhậu nhẹt không lo làm ăn, bà N có khuyên can và cho ông cơ hội sửa đổi tính tình nhưng ông D không sửa đổi mà tính nết càng tệ và khi có uống rượu về nhà đánh đập và có lời lẽ xúc phạm bà N. Ngoài ra theo lời khai của ông Bùi Thanh Hải thì ông D thường nhậu nhẹt và sinh tật ghen tương ông có khuyên can nhưng ông D không khắc phục. Đồng thời ông D không có thiện chí hoặc giải pháp nào để bà N thấy ông có khắc phục và sửa đổi, nên bà N bỏ đi và sống ly thân ông D từ tháng 10/2020 đến nay. Xét thấy mục đích hôn nhân giữa bà N với ông D không đạt được và cuộc sống chung giữa hai bên không thể kéo dài. Căn cứ khoản 1 Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N có cơ sở theo đề nghị của Kiểm sát viên.

[3] Về con chung, tại biên bản hòa giải ngày 03/7/2023 bà N và ông D thống nhất có 01 con chung Dương Văn M, sinh ngày 08/3/2006 và ông D đồng ý giao con bà N nuôi. Xét thấy khi bà N và ông D sống ly thân cháu M sống với bà N và tại bản tự khai ngày 25/5/2023 cháu M có nguyện vọng sống chung bà N. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật HNGĐ năm 2014, ghi nhận sự thỏa thuận nuôi con giữa bà N với ông D và nguyện vọng của cháu Mạnh, nên bà N được quyền nuôi con chung là phù hợp theo đề nghị của Kiểm sát viên. Ngoài ra tại phiên tòa bà N không yêu cầu ông D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Tại phiên tòa bà N khai trong thời gian chung sống hai bên không có tài sản chung, nợ chung, nên không xem xét.

[5] Án phí sơ thẩm: Bà N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; ông D không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, 35, 39, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 51, 56, 58, khoản 2 Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Bé N.

1. Về tình cảm: Bà Phạm Thị Bé N được ly hôn ông D Văn D.

2. Về con chung: bà Phạm Thị Bé N được quyền nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung Dương Văn M, sinh ngày 08/3/2006 (bà N đang nuôi), ông D Văn D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con không ai được quyền ngăn cản. Trường hợp có đơn yêu cầu của cha mẹ, người thân thích, cơ quan quản lý Nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý Nhà nước về trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ thì Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí: Bà Phạm Thị Bé N phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, chuyển 300.000đồng tiền tạm ứng án phí bà N theo biên lai thu số 0004534 ngày 13/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Th sang thành án phí.

Báo nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Tân Th;
- Chi cục THADS huyện Tân Th;
- Các đương sự;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn H

